

Số: 09 /QĐ-UBND

Ngọc Lặc, ngày 5 tháng 1 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước,
Chi ngân sách huyện, xã và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện
của huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa năm 2018**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẶC

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 hướng dẫn thi hành luật NSNN;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Thực hiện Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 4
ngày 28/12/2017 của HĐND huyện Ngọc Lặc về phân bổ dự toán thu NSNN, chi
ngân huyện, xã và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2018;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- kế hoạch huyện Ngọc Lặc.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước, chi
ngân sách huyện, xã và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện của huyện Ngọc
Lặc, tỉnh Thanh Hóa năm 2018

(Theo các biểu phụ lục đính kèm quyết định này)

Điều 2. Quyết định này được đăng tin trên trang thông tin điện tử của
huyện Ngọc Lặc.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài
Chính - kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chi cục trưởng chi cục
thuê Ngọc Lặc, UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp huyện
và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính (B/c);
- TT Huyện uỷ, HĐND huyện (B/c);
- VKS nhân dân huyện; TA nhân dân huyện (B/c);
- MTTQ và các đoàn thể (T/h);
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện (T/h)
- UBND các xã, phường, thị trấn (T/h);
- Lưu VP; In 300 bản;

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC LẠC**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2018**

Biểu số 81/CK-NSNN

(Kèm theo Quyết định số **09/QĐ-UBND** ngày **05/1/2018** của UBND huyện Ngọc Lạc)

Đ/vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
a	b	3	
A	Tổng nguồn thu ngân sách huyện	572.707.831	
I	Thu ngân sách huyện được hưởng	65.800.000	
1	Thu ngân sách huyện được hưởng 100%	65.800.000	
2	Thu ngân sách từ các khoản phân chia		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	503.998.000	
	Thu BSCĐ	503.998.000	
	Thu BS có mục tiêu		
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu sự nghiệp	2.909.831	
B	Tổng chi NS huyện	572.707.831	
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	572.707.831	
	Chi đầu tư	30.000.000	
	Chi thường xuyên	531.138.831	
	Dự phòng ngân sách	8.605.000	
	Chi nộp cấp trên		
	Chi BSNS cấp dưới		
	- BSCĐ NS		
	- BS có MT		
	Tạm cấp		
	Chi tạo nguồn CCTL và chi SN	2.964.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	
	Chi các chương trình mục tiêu Q gia		
	Chi các chương trình mục tiêu Nh. vụ		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 5/11/2018 của UBND huyện Ngọc Lặc)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	471.266.159,405
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	45.990.021,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	425.276.138,405
-	Thu bổ sung cân đối	425.276.138,405
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	471.266.159,405
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	392.544.297,810
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	78.721.861,595
-	Chi bổ sung cân đối	78.721.861,595
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	101.441.671,595
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	22.719.810,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	78.721.861,595
-	Thu bổ sung cân đối	78.721.861,595
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	101.441.671,595

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 5/11/2018 của HĐND huyện Ngọc Lặc)

TT	Nội dung	Tổng thu	Trong đó		
			Thu NS huyện	Gồm	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
	THU NSNN (A+C+D+E+F)	573.615.831,000	572.707.831,000	471.266.159,405	101.441.671,595
A	Thu tại địa bàn (I+II+III+IV)	66.708.000,000	65.800.000,000	43.080.190,000	22.719.810,000
I	Thu thuế, phí, lệ phí	62.304.000,000	61.740.000,000	42.819.390,000	18.920.610,000
1	Thuế CTN-NQD	14.261.000,000	13.900.500,000	12.352.500,000	1.548.000,000
	- Thuế GTGT-TNDN	13.100.000,000	13.100.000,000	11.552.000,000	1.548.000,000
	- Thuế T.nguyên	1.161.000,000	800.500,000	800.500,000	-
2	Thuế TN cá nhân	4.295.000,000	4.295.000,000	1.261.790,000	3.033.210,000
3	Thuế đất KD phi NN	110.000,000	108.400,000	1.600,000	106.800,000
4	Tiền sử dụng đất	30.000.000,000	30.000.000,000	17.270.000,000	12.730.000,000
	- Trên địa bàn thị trấn	13.000.000,000	13.000.000,000	9.100.000,000	3.900.000,000
	- Trên Đ bàn các xã khác	15.900.000,000	15.900.000,000	7.950.000,000	7.950.000,000
	- Trên Đ bàn xã XD NTM	1.100.000,000	1.100.000,000	220.000,000	880.000,000
5	Tiền thuê đất	508.000,000	306.100,000	204.500,000	101.600,000
	- Trên Đ bàn các xã, thị trấn	200.000,000	121.300,000	81.300,000	40.000,000
	- Thu tiền hàng năm	308.000,000	184.800,000	123.200,000	61.600,000
6	Lệ phí Trước bạ (2800)	11.550.000,000	11.550.000,000	10.725.000,000	825.000,000
	7.1.- LPTB Nhà, đất (2801)	1.320.000,000	1.320.000,000	495.000,000	825.000,000
	+ Trên địa bàn thị trấn	462.000,000	462.000,000	323.400,000	138.600,000
	+ Trên Đ bàn các xã khác	858.000,000	858.000,000	171.600,000	686.400,000
	7.2. LPTB Oto, XM (2802)	10.230.000,000	10.230.000,000	10.230.000,000	-
7	Thu phí, lệ phí	1.580.000,000	1.580.000,000	1.004.000,000	576.000,000
	- Phí bảo vệ Môi trường	220.000,000	220.000,000	132.000,000	88.000,000
	+ khai thác khoáng sản	220.000,000	220.000,000	132.000,000	88.000,000
	- Lệ phí Môn bài (1800)	652.000,000	652.000,000	364.000,000	288.000,000
	+ DN - NQD Tỉnh Q lý	68.000,000	68.000,000	68.000,000	-
	+ DN - NQD Huyện Q lý	296.000,000	296.000,000	296.000,000	-
	+ HTX-Hộ cá thể	288.000,000	288.000,000	-	288.000,000
	- Các loại phí khác	708.000,000	708.000,000	508.000,000	200.000,000
	- Tỉnh thu	233.000,000	233.000,000	233.000,000	-
	- Huyện thu	275.000,000	275.000,000	275.000,000	-
	- Xã, thị trấn thu	200.000,000	200.000,000	-	200.000,000
II	Thu Tại xã	3.100.000,000	3.100.000,000	-	3.100.000,000
1	Tiền thuê nhà, TLyTS NN	691.000,000	691.000,000	-	691.000,000
	- Thu xã QLý (chợ, ký ết)	691.000,000	691.000,000	-	691.000,000
2	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi	2.409.000,000	2.409.000,000	-	2.409.000,000
III	Thu khác Ngân sách	1.304.000,000	960.000,000	260.800,000	699.200,000
1	Thu phạt, tịch thu (trừ thuế)	440.000,000	440.000,000	-	440.000,000
	1.2. Cấp Huyện thực hiện	440.000,000	440.000,000	-	440.000,000
2	Tiền cấp QKT mô (1250)	864.000,000	520.000,000	260.800,000	259.200,000
	+ DN - NQD	424.000,000	256.000,000	128.800,000	127.200,000
	+ HTX-Hộ cá thể	440.000,000	264.000,000	132.000,000	132.000,000
C	Thu BS ngân Sách	503.998.000,000	503.998.000,000	425.276.138,405	78.721.861,595
I	- Bổ sung cân đối NS	503.998.000,000	503.998.000,000	425.276.138,405	78.721.861,595
F	Thu không QL qua KB	2.909.831,000	2.909.831,000	2.909.831,000	-
I	40% thu học phí và CBHP	2.909.831,000	2.909.831,000	2.909.831,000	-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH
XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 09/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND huyện Ngọc Lạc)

Đ/vị tính: 1000 đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Ngân sách Huyện	Trong đó	
			NS Cấp huyện	NS Cấp xã
	TỔNG CHI (B+...+F)	572.707.831,000	471.266.159,405	101.441.671,595
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	30.000.000,000	17.270.000,000	12.730.000,000
1	Từ nguồn tiền cấp QSD đất	30.000.000,000	17.270.000,000	12.730.000,000
B	Chi thường xuyên:	531.138.831,000	444.181.922,894	86.956.908,106
I	Chi SN Kinh tế	16.778.000,000	15.967.999,992	810.000,008
1	Trạm Khuyến Nông	375.000,000	375.000,000	-
	- Hoạt động TX của trạm KN	116.921,400	116.921,400	-
	- Chế độ con người	258.078,600	258.078,600	-
	+ Lương và phụ cấp	258.078,600	258.078,600	-
	+ Tăng lương định kỳ	-	-	-
2	Chi trong định mức SNKT	2.908.000,008	2.208.000,000	700.000,008
	- CT quản lý NN về TN, khoáng sản	90.500,000	90.500,000	-
	- CT thanh tra, kiểm tra	90.500,000	90.500,000	-
	- CT phát triển nguồn thu, thu nợ,	121.500,000	121.500,000	-
	- CT xác định giá đất và đấu giá	90.500,000	90.500,000	-
	- CT QL phần mềm TABMIS	101.500,000	101.500,000	-
	- CT tuyên truyền PBGDPL	90.500,000	90.500,000	-
	- CT CCHC và CT tôn giáo dân tộc	90.500,000	90.500,000	-
	- CT QLNN về SN Lâm Nghiệp	135.000,000	90.500,000	44.500,000
	- CT QLNN về SN nông Nghiệp	252.500,000	90.500,000	162.000,000
	- CT QLNN về SN Thủy lợi	154.000,000	90.500,000	63.500,000
	- CT QLNN về khuyến công	90.500,000	90.500,000	-
	- CT QLNN về giao thông	178.500,000	90.500,000	88.000,000
	- SNKT khác	1.422.000,008	1.080.000,000	342.000,008
	+ Điều tra giá đất	52.000,000	-	52.000,000
	+ Khác SNKT	140.000,000	-	140.000,000
	+ Kiến thiết thị chính TTNL	150.000,008	-	150.000,008
	+ Cơ chế Hỗ trợ theo (QĐ 3191)	1.000.000,000	1.000.000,000	-
	+ Ban chỉ đạo XD NTM huyện	80.000,000	80.000,000	-
3	Phần kinh phí bổ sung	13.494.999,992	13.384.999,992	110.000,000
	- KP xúc tiến đầu tư	500.000,000	500.000,000	-
	- Sự nghiệp thị chính cấp huyện	8.500.000,000	8.500.000,000	-
	+ Điện chiếu sáng đô thị	1.000.000,000	1.000.000,000	-
	+ Chi đầu tư	7.500.000,000	7.500.000,000	-
	- Vệ sinh an toàn thực phẩm	430.000,000	320.000,000	110.000,000
	+ TT và K. tra VSATTP cấp huyện, xã	310.000,000	200.000,000	110.000,000
	+ CT tuyên truyền 5 Đ thể	50.000,000	50.000,000	-
	+ CTLD của H. ủy về VSATTP	70.000,000	70.000,000	-
	- H. trợ SCTX hồ, đập, đường GTNT	1.000.000,000	1.000.000,000	-
	- H. trợ CT phối hợp của 05 đoàn thể trong PT KTXH và các CT của BTV	100.000,000	100.000,000	-

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Ngân sách Huyện	Trong đó	
			NS Cấp huyện	NS Cấp xã
	- Hỗ trợ 05 ban chỉ đạo PTKT	80.000,000	80.000,000	
	- Công tác Quy hoạch cấp huyện	1.000.000,000	1.000.000,000	-
	+ QHSD đất đến năm 2020 ĐH 2030	500.000,000	500.000,000	
	+ QH đô thị và QH khác	500.000,000	500.000,000	
	- XD tuyến thoát nước bãi Hạ Sơn	1.200.000,000	1.200.000,000	
	- QLNN về SNKT	684.999,992	684.999,992	
II	Chi SN Môi trường	1.681.000,000	1.571.000,000	110.000,000
	- Thu gom và X lý rác thải, VSMTở TTNL	919.000,001	919.000,001	
	- Tuyên truyền vệ sinh môi trường	110.000,000	-	110.000,000
	- H trợ Ban chỉ đạo chỉ thị 29 của HU	50.000,000	50.000,000	
	- KP hỗ trợ thu gom rác thải, XL môi trường	601.999,999	601.999,999	
III	Chi SN VH TT	2.257.000,000	1.736.000,000	521.000,000
1	Trung tâm VH TT, TDTT	599.968,485	599.968,485	-
	- Hoạt động TX của TTVH	150.000,000	150.000,000	
	- Chế độ con người	449.968,485	449.968,485	-
	+ Lương và phụ cấp	434.313,001	434.313,001	
	+ Tăng lương định kỳ	15.655,484	15.655,484	
2	KP Hoạt động khác về VH TT	1.657.031,515	1.136.031,515	521.000,000
	- KP BGD Nghị quyết 05 của HU	20.000,000	20.000,000	
	- KP TK Skết và triển khai NQ 02 HU	100.000,000	100.000,000	
	- KP Hội nghị của BCH Huyện ủy	100.000,000	100.000,000	
	- KP HĐ truyền thông thư viện	104.000,000	104.000,000	
	- KP ứng dụng CNTT	74.000,000	74.000,000	
	- KP Tổ chức Lễ hội nước nước hàng Bán bù	200.000,000	200.000,000	
	- KP hoạt động VH TT cấp huyện, xã	1.059.031,515	538.031,515	521.000,000
IV	Chi SN PTTH	2.374.000,000	1.980.000,000	394.000,000
1	Đài TTTH	1.178.838,070	1.178.838,070	-
	- Hoạt động của Đài TTTH	280.000,000	280.000,000	-
	+ Chi Thường xuyên	280.000,000	280.000,000	
	- Chế độ con người	898.838,070	898.838,070	-
	+ Lương và phụ cấp	894.760,100	894.760,100	
	+ Tăng lương định kỳ	4.077,970	4.077,970	
2	KP Hoạt động QLNN về TTTH	1.195.161,930	801.161,930	394.000,000
	- KP hoạt động TTTH cấp huyện, xã	795.161,930	401.161,930	394.000,000
	- KP BGD thực hiện Nghị quyết 02 HU	100.000,000	100.000,000	
	- KP hỗ trợ viết LS Đảng bộ xã, TT	100.000,000	100.000,000	
	- KP hỗ trợ hợp tác tuyên truyền	200.000,000	200.000,000	
V	Chi SN Y tế (BHYT của các Đ. tượng)	81.749.000,000	81.749.000,000	
VI	Chi Giáo dục & đào tạo	288.422.831,000	287.102.831,000	1.320.000,000
1	Chế độ GV có mặt đến 10/12/2017	261.017.357,891	259.697.357,891	1.320.000,000
	- KP HĐ phòng giáo dục	1.906.149,000	1.906.149,000	-
	+ Chế độ con người	1.096.149,000	1.096.149,000	
	+ Hoạt động	810.000,000	810.000,000	-
	+ Hoạt động toàn ngành	740.000,000	740.000,000	
	+ HĐ Hội giáo chức	30.000,000	30.000,000	
	+ HĐ Hội Khuyến học	40.000,000	40.000,000	
	- KP các trường Tiểu học	105.403.928,212	105.403.928,212	-
	+ Chế độ con người	97.463.928,212	97.463.928,212	

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Ngân sách Huyện	Trong đó	
			NS Cấp huyện	NS Cấp xã
	+ Hoạt động	7.940.000,000	7.940.000,000	
	- KP các trường THCS	76.769.678,840	76.769.678,840	-
	+ Chế độ con người	71.285.659,840	71.285.659,840	
	+ Hoạt động	5.484.019,000	5.484.019,000	-
	- KP hoạt động	4.519.600,000	4.519.600,000	
	- KP thu học phí để tại đơn vị	964.419,000	964.419,000	
	- KP các trường Mầm Non	70.320.454,663	70.320.454,663	-
	+ Chế độ con người	64.565.016,663	64.565.016,663	
	+ Hoạt động	5.755.438,000	5.755.438,000	-
	- KP hoạt động	3.897.000,400	3.897.000,400	
	- KP thu học phí để tại đơn vị	1.858.437,600	1.858.437,600	
	- KP Trung tâm Chính trị	1.302.231,281	1.302.231,281	-
	+ Chế độ con người	497.310,281	497.310,281	
	+ KP lớp TTCT, thao giảng, giao ban cụm	240.000,000	240.000,000	
	+ Hoạt động	564.921,000	564.921,000	
	- KP TTGD Thường xuyên	3.923.779,895	3.923.779,895	-
	+ Chế độ con người	3.611.255,895	3.611.255,895	
	+ Hoạt động	312.524,000	312.524,000	-
	- KP hoạt động	225.550,000	225.550,000	
	- KP thu học phí để tại đơn vị	86.974,000	86.974,000	
	- KP QLNN về giáo dục cấp xã	550.000,000	-	550.000,000
	+ Hoạt động	550.000,000	-	550.000,000
	- KPHĐ của các TTHTCĐ	660.000,000	-	660.000,000
	+ Chế độ con người	516.798,672	-	516.798,672
	+ Hoạt động	143.201,328	-	143.201,328
	- Kinh phí khuyến học	181.136,000	71.136,000	110.000,000
	+ Chế độ con người	71.136,000	71.136,000	
	+ Hoạt động	110.000,000	-	110.000,000
2	KP bổ sung theo CTMTQG	15.610.000,000	15.610.000,000	-
	Ăn trưa cho trẻ em 3-4,5 tuổi	4.091.000,000	4.091.000,000	
	CS học sinh khuyết tật	626.000,000	626.000,000	
	Hỗ trợ học sinh bán trú NĐ 116	2.910.000,000	2.910.000,000	
	Cấp bù học phí và CPHT	7.303.000,000	7.303.000,000	
	KP bảo hành phần mềm kế toán	530.000,000	530.000,000	
	KP đào tạo	150.000,000	150.000,000	
3	KP đầu tư mua sắm và các chế độ khác	11.795.473,109	11.795.473,109	-
	Chống xuống cấp	3.000.000,000	3.000.000,000	
	60% thu học phí và cấp bù học phí	2.909.831,000	2.909.831,000	
	Mua sắm theo TT30	3.240.000,000	3.240.000,000	
	Trường chuẩn Quốc gia	1.400.000,000	1.400.000,000	
	KP khen thưởng	300.000,000	300.000,000	
	Sắp xếp trường lớp học	300.000,000	300.000,000	
	Quản lý NN về SNGD và các CB khác	645.642,109	645.642,109	
VII	Chi đảm bảo xã hội	27.676.000,000	24.721.052,540	2.954.947,460
1	- Hội Người mù	244.509,760	244.509,760	-
	+ Chế độ con người	204.509,760	204.509,760	-
	- Lương	134.784,000	134.784,000	

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Ngân sách Huyện	Trong đó	
			NS Cấp huyện	NS Cấp xã
	- Phụ cấp chức vụ	7.800,000	7.800,000	
	- Phụ cấp vất vả	16.174,080	16.174,080	
	- Phụ cấp Khu vực	4.680,000	4.680,000	
	- Phụ cấp thâm niên CT hội	10.533,120	10.533,120	
	- Phụ cấp Trách nhiệm	1.560,000	1.560,000	
	- BHXH	28.978,560	28.978,560	
	+ Hoạt động	40.000,000	40.000,000	
2	- Các đảm bảo xã hội khác	1.322.598,780	1.322.598,780	-
	+ Thù lao chi trả cho ĐT qua Bưu điện	264.000,000	264.000,000	
	+ Kinh phí quản lý	240.000,000	240.000,000	
	+ Kinh phí quản trang	9.600,000	9.600,000	
	+ KP chi QLNN về đảm bảo xã hội	808.998,780	808.998,780	
3	Các chế độ bổ sung ngoài ĐM	26.108.891,460	23.153.944,000	2.954.947,460
3.1	Kinh phí các Hội đặc thù	763.904,000	426.944,000	336.960,000
	- Hội Thanh niên xung phong	162.256,000	81.136,000	81.120,000
	+ Chế độ con người	152.256,000	71.136,000	81.120,000
	+ Hoạt động	10.000,000	10.000,000	
	- Hội NNCTĐ đa cam DIOXIN	52.120,000	41.200,000	10.920,000
	+ Chế độ con người	42.120,000	31.200,000	10.920,000
	+ Hoạt động	10.000,000	10.000,000	
	- Hội bảo trợ TE & NTT	52.120,000	41.200,000	10.920,000
	+ Chế độ con người	42.120,000	31.200,000	10.920,000
	+ Hoạt động	10.000,000	10.000,000	
	- Hội người Cao tuổi	81.136,000	81.136,000	-
	+ Chế độ con người	71.136,000	71.136,000	
	+ Hoạt động	10.000,000	10.000,000	
	- Hội Chữ thập đỏ	10.000,000	10.000,000	-
	+ Hoạt động	10.000,000	10.000,000	
	- Hội Luật gia	10.000,000	10.000,000	
	- Hội Làm vườn	288.616,000	81.136,000	207.480,000
	+ Chế độ con người	278.616,000	71.136,000	207.480,000
	+ Hoạt động	10.000,000	10.000,000	
	- Hội Đồng Y	107.656,000	81.136,000	26.520,000
	+ Chế độ con người	97.656,000	71.136,000	26.520,000
	+ Hoạt động	10.000,000	10.000,000	
3.2	Hưu trí xã	2.617.987,460	-	2.617.987,460
	- Chế độ con người	1.978.152,000		1.978.152,000
	- BHYT	66.690,000		66.690,000
	- Công tác xã hội xã	355.795,460		355.795,460
	- Chế độ thăm hỏi NCT	217.350,000		217.350,000
3.3	Các chế độ bổ sung mục tiêu	22.727.000,000	22.727.000,000	-
	- Trợ cấp thường xuyên đối tượng 136	19.455.000,000	19.455.000,000	
	- Trợ cấp khác	500.000,000	500.000,000	
	- Mai táng phí	844.000,000	844.000,000	
	- Người có uy tín	631.000,000	631.000,000	
	- KP nghề nhân dân gian	26.000,000	26.000,000	
	- Trợ cấp TNXP	13.000,000	13.000,000	
	- KP quà tỉnh quản lý	174.000,000	174.000,000	

Số TT	CHỈ TIÊU	Ngân sách Huyện	Trong đó	
			NS Cấp huyện	NS Cấp xã
	- KP quà Huyện quản lý	100.000,000	100.000,000	
	- KP điều tra rà soát hộ nghèo	200.000,000	200.000,000	
	- KP hỗ trợ các tổ chức tôn giáo	10.000,000	10.000,000	
	- Chi khác của đảm bảo xã hội	774.000,000	774.000,000	-
	+ Hỗ trợ CTPC TNXH, mái dầm	200.000,000	200.000,000	
	+ Công tác đảm bảo XH khác	574.000,000	574.000,000	
VIII	QLNN, Đảng và đoàn thể	105.140.000,000	25.611.347,362	79.528.652,638
1	QLHC huyện xã	57.084.485,522	8.483.154,310	48.601.331,212
	- Lương và phụ cấp	49.202.467,522	6.140.054,310	43.062.413,212
	- Tăng lương định kỳ	62.100,000	62.100,000	
	- Hoạt động	7.690.918,000	2.152.000,000	5.538.918,000
	+ Kinh phí hoạt động	7.050.918,000	1.952.000,000	5.098.918,000
	+ KP tập huấn, mua sắm và SCTX	440.000,000	-	440.000,000
	+ KP Thi đua khen thưởng	200.000,000	200.000,000	
	- Phần bổ sung của tỉnh	129.000,000	129.000,000	-
	+ KP tiếp dân	50.000,000	50.000,000	
	+ KPHĐ đảng bộ theo QĐ 99	50.000,000	50.000,000	
	+ Trang phục thanh tra	29.000,000	29.000,000	
2	HĐND	6.123.023,548	749.600,000	5.373.423,548
	- Hoạt động	907.913,440	500.000,000	407.913,440
	+ KPHĐ và Chế độ theo QĐ 1345	907.913,440	500.000,000	407.913,440
	- Chế độ con người	5.215.110,108	249.600,000	4.965.510,108
	+ Lương và phụ cấp	2.047.764,108		2.047.764,108
	+ PC ĐB HĐND huyện, xã	2.954.640,000	249.600,000	2.705.040,000
	+ BHYT ĐB HĐND xã	212.706,000		212.706,000
3	Văn phòng cấp QSD đất	357.605,100	357.605,100	-
	- Chế độ con người	297.605,100	297.605,100	-
	- Lương và phụ cấp	297.605,100	297.605,100	-
	+ CB trong biên chế	118.735,500	118.735,500	
	+ CB Hưởng có đóng BHXH	178.869,600	178.869,600	
	- Hoạt động	60.000,000	60.000,000	-
	+ Kinh phí hoạt động	60.000,000	60.000,000	
4	Đảng	17.060.005,896	7.212.621,614	9.847.384,282
	- Chế độ con người	9.209.971,804	3.912.021,614	5.297.950,190
	+ Lương và phụ cấp	9.183.606,146	3.885.655,956	5.297.950,190
	+ Tăng lương thường xuyên	26.365,658	26.365,658	
	- Hoạt động	1.182.000,000	1.182.000,000	-
	+ Kinh phí hoạt động	1.182.000,000	1.182.000,000	
	Kinh phí bổ sung	6.668.034,092	2.118.600,000	4.549.434,092
	+ PC ủy viên BCH	1.591.200,000	243.360,000	1.347.840,000
	+ PC Báo cáo viên	84.240,000	84.240,000	
	+ PC đặc thù ban cơ yếu	19.000,000	19.000,000	
	+ PC Công tác Đảng theo 1691	60.000,000	60.000,000	
	+ Báo chí bộ nông thôn, TT Nội bộ	800.000,000	800.000,000	
	+ KPHĐ BCH cơ quan theo QĐ 99	3.246.594,092	45.000,000	3.201.594,092
	+ KPHĐ Ban chỉ đạo cơ sở	100.000,000	100.000,000	
	+ KP Công tác thi đua khen thưởng	200.000,000	200.000,000	

Số TT	CHỈ TIÊU	Ngân sách Huyện	Trong đó	
			NS Cấp huyện	NS Cấp xã
	+ KP Công tác KTGS của BTV	40.000,000	40.000,000	
	+ KP Trao Huy hiệu tuổi Đảng	40.000,000	40.000,000	
	+ PC Ban chăm sóc sức khỏe	60.000,000	60.000,000	
	+ KP soạn thảo văn bản theo QĐ 3115	80.000,000	80.000,000	
	+ KP Công tác viên dự luận xã hội	47.000,000	47.000,000	
	+ KP công tác lãnh đạo chỉ đạo	300.000,000	300.000,000	
5	Đoàn thể huyện, xã	17.498.406,560	2.610.153,000	14.888.253,560
	- UB Mặt trận tổ quốc	4.587.682,624	554.195,000	4.033.487,624
	+ Chế độ con người	2.717.934,560	419.195,000	2.298.739,560
	- Lương và phụ cấp	2.683.231,560	384.492,000	2.298.739,560
	- Tăng lương	4.463,000	4.463,000	
	- SHP đối với UV MTTQ huyện	30.240,000	30.240,000	
	+ Hoạt động	1.869.748,064	135.000,000	1.734.748,064
	- KP hoạt động	364.748,064	120.000,000	244.748,064
	- KP thăm hỏi, CM ĐTM TTQ huyện	15.000,000	15.000,000	
	- KP Cụm dân cư	1.490.000,000		1.490.000,000
	- Đoàn Thanh niên	2.356.704,764	404.135,000	1.952.569,764
	+ Chế độ con người	1.971.956,700	264.135,000	1.707.821,700
	- Lương và phụ cấp	1.971.956,700	264.135,000	1.707.821,700
	+ Hoạt động	384.748,064	140.000,000	244.748,064
	- KP hoạt động	364.748,064	120.000,000	244.748,064
	- Liên hiệp Thanh niên	10.000,000	10.000,000	
	- Hội đồng đội	10.000,000	10.000,000	
	- Phụ nữ	2.744.712,664	590.587,000	2.154.125,664
	+ Chế độ con người	2.379.964,600	470.587,000	1.909.377,600
	- Lương và phụ cấp	2.371.948,600	462.571,000	1.909.377,600
	- Tăng lương định kỳ	8.016,000	8.016,000	
	+ Hoạt động	364.748,064	120.000,000	244.748,064
	- KP hoạt động	364.748,064	120.000,000	244.748,064
	- Nông dân	2.927.048,104	602.345,000	2.324.703,104
	+ Chế độ con người	2.236.300,040	332.345,000	1.903.955,040
	- Lương và phụ cấp	2.233.162,040	329.207,000	1.903.955,040
	- Tăng lương định kỳ	3.138,000	3.138,000	
	+ Hoạt động	690.748,064	270.000,000	420.748,064
	- KP hoạt động	364.748,064	120.000,000	244.748,064
	- KP Đại hội	326.000,000	150.000,000	176.000,000
	- Cựu chiến binh	2.634.258,404	458.891,000	2.175.367,404
	+ Chế độ con người	2.269.510,340	338.891,000	1.930.619,340
	- Lương và phụ cấp	2.269.510,340	338.891,000	1.930.619,340
	+ Hoạt động	364.748,064	120.000,000	244.748,064
	- KP hoạt động	364.748,064	120.000,000	244.748,064
	- KPHĐ của 05 đoàn thể ở thôn, làng	2.248.000,000		2.248.000,000
6	Một số chế độ khác	7.016.473,374	6.198.213,338	818.260,036
	- Tăng lương, thuyền chuyển, bổ nhiệm, tuyển dụng, sắp xếp	1.797.260,036	1.200.000,000	597.260,036
	- KP trợ cấp lần đầu vào VDBKK cấp xã	421.000,000	200.000,000	221.000,000
	- KP diễn tập QS năm 2018	500.000,000	500.000,000	
	- PC tăng thêm+TPhục TTHC công	146.000,000	146.000,000	

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Ngân sách Huyện	Trong đó	
			NS Cấp huyện	NS Cấp xã
	- KP khen thưởng TX và KT NTM	800.000,000	800.000,000	
	- KP duy trì phần mềm đấu giá đất	30.000,000	30.000,000	
	- KP công tác LDCĐ của UBND huyện	300.000,000	300.000,000	
	- KPHĐ của BCH và HĐND	600.000,000	600.000,000	
	- KP mua sắm CSVN lễ hội rước nước	200.000,000	200.000,000	
	- KP phục dựng Xưởng giao duyên	200.000,000	200.000,000	
	- KP hỗ trợ huấn luyện PCCC	200.000,000	200.000,000	
	- KP Hỗ trợ PTGTNT theo NQ HĐND	900.000,000	900.000,000	
	- KP Hỗ trợ huyện đội	100.000,000	100.000,000	
	- KP trích lập vốn ủy thác NH CSXH	100.000,000	100.000,000	
	- Chi khác QLNN	722.213,338	722.213,338	
X	Quốc phòng	3.146.000,000	2.731.546,520	414.453,480
	- Chế độ hoạt động của DQTV xã, TT	2.025.000,000	2.025.000,000	
	- Xét nghiệm HIV, ma túy	37.000,000	37.000,000	
	- Hoạt động	1.084.000,000	669.546,520	414.453,480
	+ HĐ của huyện đội	500.000,000	500.000,000	
	+ QLNN về Quốc phòng	584.000,000	169.546,520	414.453,480
XI	An Ninh	955.000,000	491.145,480	463.854,520
	- KP hoạt động CA huyện	400.000,000	400.000,000	
	- QLNN về An ninh	555.000,000	91.145,480	463.854,520
XII	Chi khác ngân sách	960.000,000	520.000,000	440.000,000
C	Chi Dự phòng ngân sách:	8.605.000,000	6.850.236,511	1.754.763,489
D	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	2.964.000,000	2.964.000,000	-
	- Bổ sung 50% vào nguồn CCTL	1.482.000,000	1.482.000,000	
	- Chi các NVu phát sinh khác của huyện	1.482.000,000	1.482.000,000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 09/QĐ-UBND ngày 5/11/2018 của UBND huyện Ngọc Lạc)

Đơn vị tính: 1000 đồng

		NS Cấp huyện
	TỔNG CHI (B+...+F)	471.266.159,405
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	17.270.000,000
1	Từ nguồn tiền cấp QSD đất	17.270.000,000
B	Chi thường xuyên:	444.181.922,894
I	Chi SN Kinh tế	15.967.999,992
1	Trạm Khuyến Nông	375.000,000
	- Hoạt động TX của trạm KN	116.921,400
	- Chế độ con người	258.078,600
	+ Lương và phụ cấp	258.078,600
	+ Tăng lương định kỳ	
2	Chi trong định mức SNKT	2.208.000,000
	- CT quản lý NN về TN, khoáng sản	90.500,000
	- CT thanh tra, kiểm tra	90.500,000
	- CT phát triển nguồn thu, thu nợ,	121.500,000
	- CT xác định giá đất và đấu giá	90.500,000
	- CT QL phần mềm TABMIS	101.500,000
	- CT tuyên truyền PBGDPL	90.500,000
	- CT CCHC và CT tôn giáo dân tộc	90.500,000
	- CT QLNN về SN Lâm Nghiệp	90.500,000
	- CT QLNN về SN nông Nghiệp	90.500,000
	- CT QLNN về SN Thủy lợi	90.500,000
	- CT QLNN về khuyến công	90.500,000
	- CT QLNN về giao thông	90.500,000
	- SNKT khác	1.080.000,000
	+ Cơ chế Hỗ trợ theo (QĐ 3191)	1.000.000,000
	+ Ban chỉ đạo XD NTM huyện	80.000,000
3	Phần kinh phí bổ sung	13.384.999,992
	- KP xúc tiến đầu tư	500.000,000
	- Sự nghiệp thị chính cấp huyện	8.500.000,000
	+ Điện chiếu sáng đô thị	1.000.000,000
	+ Chi đầu tư	7.500.000,000
	- Vệ sinh an toàn thực phẩm	320.000,000
	+ TT và K. tra VSATTP cấp huyện, xã	200.000,000
	+ CT tuyên truyền 5 Đ thể	50.000,000
	+ CTLĐ của H. ủy về VSATTP	70.000,000
	- H.trợ SCTX hỗ, đập, đường GTNT	1.000.000,000
	- H. trợ CT phối hợp của 05 đoàn thể trong PT KTXH và các CT của BTV	100.000,000
	- Hỗ trợ 05 ban chỉ đạo PTKT	80.000,000
	- Công tác Quy hoạch cấp huyện	1.000.000,000
	+ QHSD đất đến năm 2020 ĐH 2030	500.000,000
	+ QH đô thị và QH khác	500.000,000
	- XD tuyến thoát nước bãi Hạ Sơn	1.200.000,000
	- QLNN về SNKT	684.999,992

		NS Cấp huyện
II	Chi SN Môi trường	1.571.000,000
	- Thu gom và X lý rác thải, VSMTở TTNL	919.000,001
	- H trợ Ban chỉ đạo chỉ thị 29 của HU	50.000,000
	- KP hỗ trợ thu gom rác thải, XL môi trường	601.999,999
III	Chi SN VH TT	1.736.000,000
1	Trung tâm VH TT, TDTT	599.968,485
	- Hoạt động TX của TTVH	150.000,000
	- Chế độ con người	449.968,485
	+ Lương và phụ cấp	434.313,001
	+ Tăng lương định kỳ	15.655,484
2	KP Hoạt động khác về VH TT	1.136.031,515
	- KP BCD Nghị quyết 05 của HU	20.000,000
	- KP TK Skết và triển khai NQ 02 HU	100.000,000
	- KP Hội nghị của BCH Huyện ủy	100.000,000
	- KPHĐ truyền thông thư viện	104.000,000
	- KP ứng dụng CNTT	74.000,000
	- KP Tổ chức Lễ hội rước nước hàng Bàn bù	200.000,000
	- KP hoạt động VH TT cấp huyện, xã	538.031,515
IV	Chi SN PTTH	1.980.000,000
1	Đài TTTH	1.178.838,070
	- Hoạt động của Đài TTTH	280.000,000
	+ Chi Thường xuyên	280.000,000
	- Chế độ con người	898.838,070
	+ Lương và phụ cấp	894.760,100
	+ Tăng lương định kỳ	4.077,970
2	KP Hoạt động QLNN về TTTH	801.161,930
	- KP hoạt động TTTH cấp huyện, xã	401.161,930
	- KP BCD thực hiện Nghị quyết 02 HU	100.000,000
	- KP hỗ trợ viết LS Đảng bộ xã, TT	100.000,000
	- KP hỗ trợ hợp tác tuyên truyền	200.000,000
V	Chi SN Y tế (BHYT của các Đ. tượng)	81.749.000,000
VI	Chi Giáo dục & đào tạo	287.102.831,000
1	Chế độ GV có mặt đến 10/12/2017	259.697.357,891
	- KPHĐ phòng giáo dục	1.906.149,000
	+ Chế độ con người	1.096.149,000
	+ Hoạt động	810.000,000
	+ Hoạt động toàn ngành	740.000,000
	+ HĐ Hội giáo chức	30.000,000
	+ HĐ Hội Khuyến học	40.000,000
	- KP các trường Tiểu học	105.403.928,212
	+ Chế độ con người	97.463.928,212
	+ Hoạt động	7.940.000,000
	- KP các trường THCS	76.769.678,840
	+ Chế độ con người	71.285.659,840
	+ Hoạt động	5.484.019,000
	- KP hoạt động	4.519.600,000
	- KP thu học phí để tại đơn vị	964.419,000
	- KP các trường Mầm Non	70.320.454,663
	+ Chế độ con người	64.565.016,663

		NS Cấp huyện
	+ Hoạt động	5.755.438,000
	- KP hoạt động	3.897.000,400
	- KP thu học phí để tại đơn vị	1.858.437,600
	- KP Trung tâm Chính trị	1.302.231,281
	+ Chế độ con người	497.310,281
	+ KP lớp TTCT, thao giảng, giao ban cụm	240.000,000
	+ Hoạt động	564.921,000
	- KP TTGD Thường xuyên	3.923.779,895
	+ Chế độ con người	3.611.255,895
	+ Hoạt động	312.524,000
	- KP hoạt động	225.550,000
	- KP thu học phí để tại đơn vị	86.974,000
	- Kinh phí khuyến học	71.136,000
	+ Chế độ con người	71.136,000
2	KP bổ sung theo CTMTQG	15.610.000,000
	Ăn trưa cho trẻ em 3-4,5 tuổi	4.091.000,000
	CS học sinh khuyết tật	626.000,000
	Hỗ trợ học sinh bán trú NĐ 116	2.910.000,000
	Cấp bù học phí và CPHT	7.303.000,000
	KP bảo hành phần mềm kế toán	530.000,000
	KP đào tạo	150.000,000
3	KP đầu tư mua sắm và các chế độ khác	11.795.473,109
	Chống xuống cấp	3.000.000,000
	60% thu học phí và cấp bù học phí	2.909.831,000
	Mua sắm theo TT30	3.240.000,000
	Trường chuẩn Quốc gia	1.400.000,000
	KP khen thưởng	300.000,000
	Sắp xếp trường lớp học	300.000,000
	Quản lý NN về SNGD và các CD khác	645.642,109
VII	Chi đảm bảo xã hội	24.721.052,540
1	- Hội Người mù	244.509,760
	+ Chế độ con người	204.509,760
	- Lương	134.784,000
	- Phụ cấp chức vụ	7.800,000
	- Phụ cấp vất vả	16.174,080
	- Phụ cấp Khu vực	4.680,000
	- Phụ cấp thâm niên CT hội	10.533,120
	- Phụ cấp Trách nhiệm	1.560,000
	- BHXH	28.978,560
	+ Hoạt động	40.000,000
2	- Các đảm bảo xã hội khác	1.322.598,780
	+ Thù lao chi trả cho ĐT qua Bưu điện	264.000,000
	+ Kinh phí quản lý	240.000,000
	+ Kinh phí quản trang	9.600,000
	+ KP chi QLNN về đảm bảo xã hội	808.998,780
3	Các chế độ bổ sung ngoài ĐM	23.153.944,000
3.1	Kinh phí các Hội đặc thù	426.944,000
	- Hội Thanh niên xung phong	81.136,000
	+ Chế độ con người	71.136,000

		NS Cấp huyện
	+ Hoạt động	10.000,000
	- Hội NNCD đa cam DIOXIN	41.200,000
	+ Chế độ con người	31.200,000
	+ Hoạt động	10.000,000
	- Hội bảo trợ TE & NTT	41.200,000
	+ Chế độ con người	31.200,000
	+ Hoạt động	10.000,000
	- Hội người Cao tuổi	81.136,000
	+ Chế độ con người	71.136,000
	+ Hoạt động	10.000,000
	- Hội Chữ thập đỏ	10.000,000
	+ Hoạt động	10.000,000
	- Hội Luật gia	10.000,000
	- Hội Làm vườn	81.136,000
	+ Chế độ con người	71.136,000
	+ Hoạt động	10.000,000
	- Hội Đông Y	81.136,000
	+ Chế độ con người	71.136,000
	+ Hoạt động	10.000,000
3.2	Hưu trí xã	-
3.3	Các chế độ bổ sung mục tiêu	22.727.000,000
	- Trợ cấp thường xuyên đối tượng 136	19.455.000,000
	- Trợ cấp khác	500.000,000
	- Mai táng phí	844.000,000
	- Người có uy tín	631.000,000
	- KP nghề nhân dân gian	26.000,000
	- Trợ cấp TNXP	13.000,000
	- KP quà tỉnh quản lý	174.000,000
	- KP quà Huyện quản lý	100.000,000
	- KP điều tra rà soát hộ nghèo	200.000,000
	- KP hỗ trợ các tổ chức tôn giáo	10.000,000
	- Chi khác của đảm bảo xã hội	774.000,000
	+ Hỗ trợ CTPC TNXH, mái dâm	200.000,000
	+ Công tác đảm bảo XH khác	574.000,000
VIII	QLNN, Đảng và đoàn thể	25.611.347,362
1	QLHC huyện xã	8.483.154,310
	- Lương và phụ cấp	6.140.054,310
	- Tăng lương định kỳ	62.100,000
	- Hoạt động	2.152.000,000
	+ Kinh phí hoạt động	1.952.000,000
	+ KP Thi đua khen thưởng	200.000,000
	- Phân bổ sung của tỉnh	129.000,000
	+ KP tiếp dân	50.000,000
	+ KPHĐ đảng bộ theo QĐ 99	50.000,000
	+ Trang phục thanh tra	29.000,000
2	HĐND	749.600,000
	- Hoạt động	500.000,000
	+ KPHĐ và Chế độ theo QĐ 1345	500.000,000
	- Chế độ con người	249.600,000

		NS Cấp huyện
	+ PC ĐB HĐND huyện, xã	249.600,000
3	Văn phòng cấp QSD đất	357.605,100
	- Chế độ con người	297.605,100
	- Lương và phụ cấp	297.605,100
	+ CB trong biên chế	118.735,500
	+ CB Hưởng có đóng BHXH	178.869,600
	- Hoạt động	60.000,000
	+ Kinh phí hoạt động	60.000,000
4	Đảng	7.212.621,614
	- Chế độ con người	3.912.021,614
	+ Lương và phụ cấp	3.885.655,956
	+ Tăng lương thường xuyên	26.365,658
	- Hoạt động	1.182.000,000
	+ Kinh phí hoạt động	1.182.000,000
	Kinh phí bổ sung	2.118.600,000
	+ PC ủy viên BCH	243.360,000
	+ PC Báo cáo viên	84.240,000
	+ PC đặc thù ban cơ yếu	19.000,000
	+ PC Công tác Đảng theo 1691	60.000,000
	+ Báo chí bộ nông thôn, TT Nội bộ	800.000,000
	+ KPHĐ BCH cơ quan theo QĐ 99	45.000,000
	+ KPHĐ Ban chỉ đạo cơ sở	100.000,000
	+ KP Công tác thi đua khen thưởng	200.000,000
	+ KP Công tác KTGS của BTV	40.000,000
	+ KP Trao Huy hiệu tuổi Đảng	40.000,000
	+ PC Ban chăm sóc sức khỏe	60.000,000
	+ KP soạn thảo văn bản theo QĐ 3115	80.000,000
	+ KP Công tác viên dư luận xã hội	47.000,000
	+ KP công tác lãnh đạo chỉ đạo	300.000,000
5	Đoàn thể huyện, xã	2.610.153,000
	- UB Mặt trận tổ quốc	554.195,000
	+ Chế độ con người	419.195,000
	- Lương và phụ cấp	384.492,000
	- Tăng lương	4.463,000
	- SHP đối với UV MTTQ huyện	30.240,000
	+ Hoạt động	135.000,000
	- KP hoạt động	120.000,000
	- KP thăm hỏi, CM ĐTM TTQ huyện	15.000,000
	- Đoàn Thanh niên	404.135,000
	+ Chế độ con người	264.135,000
	- Lương và phụ cấp	264.135,000
	+ Hoạt động	140.000,000
	- KP hoạt động	120.000,000
	- Liên hiệp Thanh niên	10.000,000
	- Hội đồng đôi	10.000,000
	- Phụ nữ	590.587,000
	+ Chế độ con người	470.587,000
	- Lương và phụ cấp	462.571,000
	- Tăng lương định kỳ	8.016,000

		NS Cấp huyện
	+ Hoạt động	120.000,000
	- KP hoạt động	120.000,000
	- Nông dân	602.345,000
	+ Chế độ con người	332.345,000
	- Lương và phụ cấp	329.207,000
	- Tăng lương định kỳ	3.138,000
	+ Hoạt động	270.000,000
	- KP hoạt động	120.000,000
	- KP Đại hội	150.000,000
	- Cựu chiến binh	458.891,000
	+ Chế độ con người	338.891,000
	- Lương và phụ cấp	338.891,000
	+ Hoạt động	120.000,000
	- KP hoạt động	120.000,000
6	Một số chế độ khác	6.198.213,338
	- Tăng lương, chuyển, bổ nhiệm, tuyển dụng, sắp xếp cán bộ	1.200.000,000
	- KP trợ cấp lần đầu vào VDBKK cấp xã	200.000,000
	- KP diễn tập QS năm 2018	500.000,000
	- PC tăng thêm+TPhuc TTHC công	146.000,000
	- KP khen thưởng TX và KT NTM	800.000,000
	- KP duy trì phần mềm đấu giá đất	30.000,000
	- KP công tác LĐCĐ của UBND huyện	300.000,000
	- KPHĐ của BCH và HĐND	600.000,000
	- KP mua sắm CSVN lễ hội nước	200.000,000
	- KP phục dựng Xường giao duyên	200.000,000
	- KP hỗ trợ huấn luyện PCCC	200.000,000
	- KP Hỗ trợ PTGTNT theo NQ HĐND	900.000,000
	- KP Hỗ trợ huyện đội	100.000,000
	- KP trích lập vốn ủy thác NH CSXH	100.000,000
	- Chi khác QLNN	722.213,338
X	Quốc phòng	2.731.546,520
	- Chế độ hoạt động của DQTV xã, TT	2.025.000,000
	- Xét nghiệm HIV, ma túy	37.000,000
	- Hoạt động	669.546,520
	+ HĐ của huyện đội	500.000,000
	+ QLNN về Quốc phòng	169.546,520
XI	An Ninh	491.145,480
	- KP hoạt động CA huyện	400.000,000
	- QLNN về An ninh	91.145,480
XII	Chi khác ngân sách	520.000,000
C	Chi Dự phòng ngân sách:	6.850.236,511
D	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	2.964.000,000
	- Bổ sung 50% vào nguồn CCTL	1.482.000,000
	- Chi các Nvú phát sinh khác của huyện	1.482.000,000